

CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH NÂNG CAO

Trạng Từ Chỉ Tần Suất - Adverbs of Frequency (Mở Rộng & Luyện Thi)

CEFR Level: B1 - C2 | Frequency Adverbs & Position Rules

"Tần suất rõ ràng, thói quen tường tận,
Học chăm, luyện chữ vững tương lai!"

1. Định Nghĩa & Quy Tắc Vị Trí Cốt Lõi

Trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of Frequency) dùng để diễn đạt mức độ thường xuyên của một hành động. Vị trí của trạng từ trong câu tuân theo các quy tắc ngữ pháp cố định được Mr. Phong tổng kết qua khẩu quyết: "Trước thường, Sau to-be, Giữa trợ và chính".

- 1. Đứng TRƯỚC động từ thường:** **S + Frequency Adverb + Ordinary Verb** (Ví dụ: *They often go to school.*)
- 2. Đứng SAU động từ TO BE:** **S + Be + Frequency Adverb** (Ví dụ: *He is always on time.*)
- 3. Đứng GIỮA trợ động từ và động từ chính:** **S + Auxiliary Verb + Frequency Adverb + Main Verb** (Ví dụ: *I have never seen that movie.*)
- 4. Cụm từ chỉ tần suất (Frequency Phrases):** Thường đứng ở cuối câu để nhấn mạnh khoảng thời gian cụ thể (Ví dụ: *every day, once a week, an hour a day*).

2. Hệ Thống Ví Dụ Minh Họa Mở Rộng (Từ 0% Đến 100%)

Dưới đây là hệ thống ví dụ phong phú từ mức độ 0% đến 100% kèm theo từ loại (Word Family), bản dịch tiếng Việt theo nguyên tắc "Dịch là Diệt (*To translate is the same to kill*)" và giải thích chi tiết giúp học sinh luyện thi:

Mức độ & Trạng từ	Word Family	Câu ví dụ minh họa chi tiết	Bản dịch & Giải thích ngữ pháp
Always (100%)	Always (adv) (Word Family: <i>always</i>)	He always wakes up at 6 AM.	Bản dịch: Anh ấy luôn luôn thức dậy lúc 6 giờ sáng. Giải thích: Đứng trước động từ thường "wakes".
Usually (80-90%)	Usually (adv), Usual (adj) (Word Family: <i>usual, usually, unusual</i>)	I usually drive to work in the morning.	Bản dịch: Tôi thường lái xe đi làm vào buổi sáng. Giải thích: Chỉ thói quen lặp lại phần lớn thời gian.
Normally (80%)	Normally (adv), Normal (adj) (Word Family: <i>normal, normally, abnormality</i>)	She normally finishes work at 5 PM.	Bản dịch: Cô ấy thông thường hoàn thành công việc lúc 5 giờ chiều. Giải thích: Tương đương với usually trong văn phong chuẩn mực.
Frequently (70%)	Frequently (adv), Frequent (adj) (Word Family: <i>frequent, frequently, frequency</i>)	They frequently visit their grandparents.	Bản dịch: Họ thường xuyên thăm ông bà của mình. Giải thích: Chỉ hành động diễn ra với tần suất cao.
		We often eat out on weekends.	

Mức độ & Trạng từ	Word Family	Câu ví dụ minh họa chi tiết	Bản dịch & Giải thích ngữ pháp
Often (60-70%)	Often (adv) (Word Family: often)		Bản dịch: Chúng tôi thường đi ăn ngoài vào các ngày cuối tuần. <i>Giải thích:</i> Đứng trước động từ thường "eat".
Sometimes (50%)	Sometimes (adv) (Word Family: time, sometimes)	I sometimes forget my house keys.	Bản dịch: thỉnh thoảng tôi hay quên chìa khóa nhà. <i>Giải thích:</i> Có thể đứng ở đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu.
Occasionally (30-40%)	Occasionally (adv), Occasion (n) (Word Family: occasion, occasional, occasionally)	He occasionally plays tennis with me.	Bản dịch: thỉnh thoảng (đôi khi) anh ấy chơi quần vợt cùng tôi. <i>Giải thích:</i> Tần suất thưa hơn sometimes.
Seldom (10-20%)	Seldom (adv) (Word Family: seldom)	She seldom watches horror films.	Bản dịch: Cô ấy hiếm khi xem phim kinh dị. <i>Giải thích:</i> Mang nghĩa phủ định nhẹ, ít khi xảy ra.
Rarely (10%)	Rarely (adv), Rare (adj) (Word Family: rare, rarely, rarity)	He rarely complains about his tasks.	Bản dịch: Anh ấy hiếm khi phàn nàn về các nhiệm vụ của mình. <i>Giải thích:</i> Tần suất cực kỳ thấp.
Hardly ever (5%)	Hardly (adv), Ever (adv) (Word Family: hard, hardly, ever)	We hardly ever go to the theatre.	Bản dịch: Chúng tôi hầu như không bao giờ đi xem kịch. <i>Giải thích:</i> Cụm trạng từ mang tính phủ định mạnh, không dùng với NOT.
Scarcely ever (3%)	Scarcely (adv) (Word Family: scarce, scarcely)	He scarcely ever eats fast food.	Bản dịch: Anh ấy hầu như chẳng bao giờ ăn đồ ăn nhanh. <i>Giải thích:</i> Văn phong học thuật cao cấp.
Never (0%)	Never (adv) (Word Family: never)	She never eats meat because she is a vegan.	Bản dịch: Cô ấy không bao giờ ăn thịt vì cô ấy ăn chay. <i>Giải thích:</i> Mức độ 0%, tuyệt đối không xảy ra.
Every day (Phrase)	Every (det), Day (n) (Word Family: day, daily, everyday)	They practice English conversation every day .	Bản dịch: Họ luyện hội thoại tiếng Anh mỗi ngày. <i>Giải thích:</i> Cụm từ chỉ tần suất đứng ở cuối câu.
Once a week (Phrase)	Once (adv), Week (n) (Word Family: one, once, weekly)	We clean our classroom once a week .	Bản dịch: Chúng tôi dọn dẹp phòng học mỗi tuần một lần. <i>Giải thích:</i> Chỉ số lần diễn ra trong một khoảng thời gian.

Mức độ & Trạng từ	Word Family	Câu ví dụ minh họa chi tiết	Bản dịch & Giải thích ngữ pháp
Twice a month (Phrase)	Twice (adv), Month (n) (Word Family: two, twice, monthly)	He visits his parents twice a month .	Bản dịch: Anh ấy thăm bố mẹ hai lần một tháng. Giải thích: Cụm từ chỉ tần suất cụ thể ở cuối câu.

3. Bảng Tóm Tắt Quy Tắc Vị Trí Trạng Từ

Loại động từ trong câu	Vị trí của Trạng từ chỉ tần suất	Ví dụ minh họa thực tế
Động từ thường (Ordinary Verb)	Đứng TRƯỚC động từ thường	They often play football after school.
Động từ TO BE	Đứng SAU động từ To be	She is always punctual for class.
Trợ động từ / Modal Verb	Đứng GIỮA trợ động từ và động từ chính	I have never broken a promise.
Cụm từ chỉ tần suất (Phrases)	Đứng ở CUỐI câu	We have an English test every month .

4. Lời Khuyên Dành Cho Học Sinh Luyện Thi

Việc nắm vững vị trí của trạng từ chỉ tần suất và phân biệt rõ giữa trạng từ đơn lẻ (đứng trước động từ thường, sau to-be) và cụm từ chỉ tần suất (đứng cuối câu) sẽ giúp các em tuyệt đối không bỏ lỡ điểm số trong các bài tập sắp xếp từ và viết lại câu.

Chương trình tiếng Anh tương tác **“From ZERO to MASTER”** chạy trên các trình duyệt hiện đại (Chrome, Firefox, Cốc Cốc, Opera).

Mọi thắc mắc xin liên hệ: **Mr. Lê Đại Phong** |  Phone & Zalo: **0971386608** |  Email: **typhoon620@gmail.com**

Luyện thi cấp tốc vào lớp 10 & tốt nghiệp 12 tại: www.tienganhhaiphong.vn **CLICK HERE ➡**